

NHỮNG KHUYNH HƯỚNG BIẾN ĐỔI TRONG CẤU TẠO TỪ TIẾNG NGA HIỆN NAY

Trương Văn Vỹ*

Tiếng Nga hiện nay đang trong một quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ, diễn ra ở hầu khắp mọi cấp độ ngôn ngữ. Trong lĩnh vực cấu tạo từ, tiếng Nga cũng đang có những quá trình biến đổi rất đáng ghi nhận.

Từ khóa: cấu tạo từ, tiếng Nga, phi chuẩn, biến đổi ngôn ngữ.

In recent days, Russian language has undergone dramatic changes in almost all language levels, including word formation. The article discusses the tendencies for changes in word formation in modern Russian.

Keywords: word-formation, Russian, normlessness, language change.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Mọi người đều biết, bất kỳ một biến động nào trong xã hội, dù là nhỏ nhất, cũng đều kéo theo những thay đổi trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống con người. Ngôn ngữ cũng không đứng ngoài những biến đổi to lớn này. Cụ thể là trong tiếng Nga đã và đang diễn ra một quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ, không chỉ trong một phạm vi nhỏ hẹp nào đó của hệ thống ngôn ngữ Nga, mà hầu như ở tất cả mọi cấp độ ngôn ngữ. Từ cấp độ từ vựng có những biến đổi mạnh mẽ, cho đến cấp độ ngữ pháp, bao gồm từ pháp và cú pháp, vốn là những cấp độ ngôn ngữ bền vững nhất, ổn định nhất, thì cũng đang diễn ra những biến đổi có ý nghĩa, rất đáng chú ý. Người ta cũng nhận thấy nhiều biến đổi trong ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo từ, thành ngữ, thậm chí là cả các dấu câu trong tiếng Nga. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn trình bày, - và đây cũng là

mục đích chính của bài viết, những quan sát của mình liên quan đến những khuynh hướng biến đổi trong lĩnh vực cấu tạo từ tiếng Nga, một lĩnh vực có vai trò rất quan trọng và đang rất được quan tâm trong ngôn ngữ.

Những khuynh hướng biến đổi trong cấu tạo từ tiếng Nga đang diễn ra khá đa dạng, phong phú, theo nhiều kiểu cách khác nhau. Trong nhiều trường hợp, những cách cấu tạo mới này không theo những quy tắc, những chuẩn mực vốn có trong tiếng Nga, mà theo những phương thức hoàn toàn mới lạ, thậm chí là xa lạ, nói cách khác, là theo những đường hướng “lệch chuẩn” hay “phi chuẩn” do những tác động mạnh mẽ từ phía xã hội.

Những tác động xã hội, cụ thể ở đây là xã hội Nga, có thể kể ra rất nhiều, nhưng theo chúng tôi, đó là do một số nhân tố sau: - xã hội Nga hiện nay không còn đòi hỏi đến hình thức của lời nói; - xã hội Nga tìm được lối thoát trong tự do phát ngôn, nên đã tạo ra hàng loạt những ngôn

* TS., Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

từ xa lạ, thô thiển, phi chuẩn; - tự do trong lời nói đã phá vỡ không thương tiếc hệ thống các quy định khắc nghiệt trong chuẩn mực ngôn ngữ; - mức độ văn hóa suy giảm trong các nhóm xã hội ở nước Nga hiện nay; - tính không ổn định trong cuộc sống làm cho lời nói Nga cũng trở nên “bất định”; - xã hội “cởi mở” tạo điều kiện phổ biến các từ vay mượn, các kiểu sử dụng ngôn ngữ “phá cách”; - sơ đồ giao tiếp trong xã hội Nga thay đổi tạo cho ngôn ngữ nói – khẩu ngữ phát triển vượt trội, mà ngôn ngữ nói, không phải như ngôn ngữ viết, không cần phải tuân thủ chặt chẽ các quy tắc ngữ pháp cứng nhắc,...

Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu một số khuynh hướng biến đổi trong lĩnh vực cấu tạo từ tiếng Nga được trình bày ở phần nội dung dưới đây.

NỘI DUNG CHÍNH

1. Trước hết, đó là cấu tạo những từ mới chỉ người (hay gọi tên) theo cách thức truyền thống với hậu tố (suffix) **-ик-** (**-ник**), làm tăng khả năng tạo sinh từ mạnh mẽ [1]:

Ví dụ: бюджетик (nhân viên ngân quỹ), теневик (kẻ tiêu cực), боевик (kẻ ham đánh đấm), биржевик (nhân viên chứng khoán), рыночник (nhân viên thị trường), налоговый (nhân viên thuế vụ), силовик (kẻ thích dùng sức mạnh), деловик (nhà kinh doanh/ người buôn bán), ужастик (hoặc ужастник) (kẻ xấu xa/ kẻ đáng sợ);

2. Sự tăng thêm trung tố (interfix) trong cấu tạo từ tiếng Nga. Có nghĩa là xuất hiện tiếp tố bên trong - những nội tiếp tố, giúp “tạo ra” sự phát âm dễ dàng ở điểm

tiếp giáp các hình thái từ (mà) có sự kết hợp các âm vị không thuận lợi [2, 5].

Ví dụ:

Trung tố **-ч-**: капотчане (жители Капотни, района г. Москвы – người dân vùng Капотни, một quận ở TP. Matxcova);

Trung tố **-ш-**: эмгеушник (cấu tạo từ МГУ) - sinh viên Đại học Tổng hợp Quốc gia Matxcova; гаишник/ГАИшник (cấu tạo từ ГАИ) - nhân viên thanh tra giao thông; эсенгешник (cấu tạo từ СНГ) - công dân Cộng đồng các quốc gia độc lập; кагэбешник, (cấu tạo từ КГБ) - nhân viên Ủy ban An ninh Quốc gia; цэрэушник, (cấu tạo từ ЦРУ) - nhân viên Cơ quan tình báo Trung ương Mỹ - CIA.

Trung tố **-о-**: МИДовец (cấu tạo từ МИД) - nhân viên Bộ Ngoại giao, омовец/ОМОНовец, (cấu tạo từ ОМОН) - chiến sĩ lực lượng phản ứng nhanh, эмбээровец (cấu tạo từ МБР – đa nghĩa) - chiến sĩ lực lượng tên lửa xuyên lục địa/(hoặc) nhân viên ngân hàng phát triển xuyên Mỹ), гайдаровец - người của/ theo Gaida (cựu Thủ tướng Nga, лужковец - người của/theo Lujkov (cựu Thị trưởng Matxcova);

Trung tố **-е-**: горбачевец - người theo/của M. Gorbachev (cựu Tổng thống Liên Xô trước đây).

3. Tiếp theo là việc cấu tạo mạnh mẽ những danh từ chỉ người, mà trong đó “nặng ký” nhất là cấu tạo theo mô hình thêm hậu tố **-ант** [2, 6].

Ví dụ: номинант (nhân viên đấu giá), подписант (người nhận/ đặt mua [hàng

hoá)], реабилитант (người được minh oan/ được phục quyền/ được phục hồi danh dự), коммерсант (người kinh doanh/ mua bán), гувернант (người bảo mẫu/ nuôi dạy trẻ), продавант (người đặt mua), покупант (người đặt bán), митингант (người tham gia mít tinh),...

4. Trong tiếng Nga đang tăng rất nhanh lớp danh từ trừu tượng với các hậu tố: **-ость, -изм, -фикация, -изация, -тация, -щина**; [1, 2, 5]:

Ví dụ:

-ость: выживаемость (tính sống sót/ sống được), смотримость (tính trông coi/ chăm sóc), собираемость (tính tập hợp/ tập hợp), безысходность (tính tuyệt vọng/ vô hạn), адекватность (tính tương thích/ thích hợp), конструктивность (tính xây dựng);

-изм: журнализм (chủ nghĩa báo chí), десоветизм (chủ nghĩa bài xô[viết]), тоталитаризм (chế độ độc tài/ chủ nghĩa cực quyền), плюрализм (chủ nghĩa/ chế độ đa nguyên), экстремизм (chủ nghĩa cực đoan), национализм (chủ nghĩa dân tộc), брежневизм (thời/ chủ nghĩa Brejnev – cựu Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô trước đây), гуманизм (chủ nghĩa nhân văn), бандитизм (hành động kẻ cướp), американизм (khuynh hướng/ chủ nghĩa Mỹ hoá), алкаголизм (chứng nghiện bia rượu), гайдаризм (chủ nghĩa Gaida), постмодернизм (chủ nghĩa hậu hiện đại), евраизм (chủ nghĩa Do Thái);

-фикация: диверсификация ([thời kỳ/ quá trình] mở cửa [hoá]);

-изация: фермеризация (trang trại hoá), приватизация (tư nhân hoá),

(де)долларизация ([bài/ phi] đô la hoá), коммерсализация (thương mại hoá), дебюрократизация (bài/ phi quan liêu hoá), монополизация (độc quyền hoá), централизация (tập trung hoá), валютизация (tiền tệ/ ngoại tệ hoá), суверенизация (chủ quyền hoá), гуманитаризация (nhân văn hoá), либерализация (tự do hoá), люмпенизация (lưu manh hoá), купонизация (tem phiếu hoá), талонизация (thẻ/ phiếu hoá), информатизация (thông tin hoá), демократизация (dân chủ hoá), сникеризация (hạ thấp, hạ bệ);

-тация: презентация (sự trình bày/ giới thiệu), конфронтация (sự đối đầu), конвертация (phong bì hoá [sự dứt lốt]), деномтация (ổn định hoá [tiền tệ]);

-щина (chỉ các khuynh hướng chính trị-xã hội): сталинщина (theo khuynh hướng Stalin), брежневщина (theo khuynh hướng Brejnev), горбачевщина (theo khuynh hướng Gorbachov), рашидовщина (theo khuynh hướng Rashidov), чурбановщина (theo khuynh hướng Trubanov), гайдаровщина (theo khuynh hướng Gaida); Thêm nữa là: официальщина (theo khuynh hướng chính thức), митинговщина (theo khuynh hướng [tổ chức] mít tinh), преобразованщина (theo khuynh hướng cải tổ);

5. Hiện nay trong tiếng Nga xuất hiện rất nhiều các tiền tố (prefix) có tính sản sinh (tính tạo sinh) cao, nhất là các tiền tố [2, 5]:

a) gốc tiếng la-tinh như: **пост-, анти-, де-, про-**:

Ví dụ:

пост-: постреферендумы (sau/ hậu trưng cầu dân ý), поствузовский (sau đại học), постдокторский (sau tiến sĩ), посткоммунистический (hậu chủ nghĩa cộng sản), постсоветский (hậu xô-viết), постсъездовский (sau đại hội), постперестроечный sau/ hậu cải tổ, посттоталитарный (hậu/ sau [chế độ] cực quyền), постбойкотный (hậu/ sau [sự] tẩy chay), постреферендный (sau trưng cầu), постмодернизм (hậu hiện đại), постсолженицынский (hậu Soljenits – nhà văn xô-viết được giải Nobel văn học), постпрезидентский (hậu [chế độ] Tổng thống);

анти-: антидуховность (chống tôn giáo), антиреклама (chống quảng cáo), антирыночник (chống thị trường [hoá]), антимонопольный (chống độc quyền), антивирус (chống vi rút/ vi khuẩn), антиперестроечный (chống cải tổ);

де-: десоветизация (bài/ phi xô[-viết] hoá), демонополизация (bài/ phi độc quyền hoá), децентрализация (bài/ phi trung ương hoá), дебюрократизация (bài/ phi quan liêu hoá), деносация (деносирование) (huỷ bỏ hiệp ước), деидеологизация (phi tư tưởng hoá), деполитизация (phi chính trị hoá), декоммунизация (bài chủ nghĩa cộng sản), денационализация (bài chủ nghĩa dân tộc), деформированный (biến dạng/ biến hình);

про-: проамериканский (thân Mỹ), пророссийский (thân Nga), проримский (thân La Mã), провьетнамский (thân Việt Nam);

Một tiền tố đang được sử dụng phổ biến trong các ngôn ngữ châu Âu, tiếng Nga cũng đã kịp “cập nhật” là tiền tố **Евро-** [1]: Евроденьги (đồng tiền Châu Âu), Еврокоммунизм (chủ nghĩa cộng sản Châu Âu), Еврорынок (thị trường Châu Âu), Евросима (sức lực/ hút Châu Âu), евромодель (kiểu/ mẫu Châu Âu), еврозима (mùa đông Châu Âu);

Ngoài ra còn gặp những tiền tố gốc latin hay tiếng nước ngoài khác như: **супер-:** супермодель (siêu mẫu), супермаркет (siêu thị), супер-шоу ([buổi] siêu trình diễn), суперстар (siêu sao); **видео-:** видеоиндустрия ([ngành] công nghiệp video), видеокамера (máy quay video), видеобар (quán rượu video); **секс-:** секс-символ (biểu tượng tình dục), секс-туризм (du lịch tình dục), секс-шоп (cửa hàng [bán đồ] tình dục), сексот (khiêu dâm); **факс-:** факс-машина (máy fax, факс-аппарат (thiết bị fax), факс-связь (liên lạc bằng fax), факс-бумага (giấy [để] fax), факсимильный (thuộc/ để fax);

b) gốc tiếng Nga như: **после-, до-, сверх-, по-:**

после-: послевоенный (sau chiến tranh/ hậu chiến), послелог (hậu tố/ hậu từ), послеобеденный (sau bữa ăn), послеоттепельный (sau tiết trời trở ấm), послепутчевой (sau cuộc bạo động/ bạo loạn), послеперестроечный (sau cải tổ), послереволюционный (sau cách mạng), последекабрьский (sau tháng Mười Hai),

до-: доперестроечный (trước cải tổ), доядерный (trước [khi có] hạt nhân); дореволюционный (trước cách mạng), допетровский (trước [thời kỳ] Pi-e Đại đế);

сверх-: сверхдержава (siêu cường [quốc]), сверхмодный (siêu mới), сверхмощный (siêu mạnh), сверхприбыль (siêu lợi nhuận), сверхчеловек (siêu nhân), сверхскоростной (siêu tốc), сверхсекретный (tối mật), сверхзвуковой (siêu âm/ thanh), сверхпроводимость (siêu dẫn [điện/ nhiệt/ âm]);

по-...ому/...ему: по-рыночному (theo thị trường), по-всеместному (khắp nơi/ chốn), по-гектарному (theo [đơn vị đo lường] hec-ta), по-нашему (theo chúng tôi), по-совкосу/по-советовскому (по-советскому) (theo/ kiểu xô-viết), по-теперешнему (hiện nay);

6. Các từ có các hậu tố vay mượn từ tiếng nước ngoài là **-ер, -ор, -инг** cũng được sử dụng nhiều để cấu tạo từ mới [2, 5, 6].

Ví dụ:

-ер: менеджер (người quản lý), бартер (nhân viên quán bar), брокер (người/ nhà môi giới), дилер (người giao dịch tài chính/ người chia bài [ở casino]), коммисионер (người mua bán đồ cũ), геймер (người chơi game/ game thủ), дистрибьютер (nhà/ người phân phối, đại lý), киллер (sát thủ), киднаппер (kẻ bắt cóc trẻ em), ваучер (phiếu mua hàng, phiếu đi nghỉ mát), компьютер (máy tính), плеер (cầu thủ/ máy nghe nhạc), таймер (máy đo thời gian), хакер (tin tặc), принтер (máy in), сканер (máy scan);

-ор: консигнаптор (người giao hàng, nhân viên giao nhận), монитор (màn hình máy chiếu/ máy tính), губернатор (thống đốc), инвестор (nhà đầu tư), контрактор

người ký kết hợp đồng), спонсор (nhà tài trợ), приватизатор (tư nhân);

-инг: брифинг (cuộc gặp gỡ [ngắn], hội kiến), демпинг (bán [hàng hoá] giá thấp), консалтинг (tư vấn), клеринг (công việc văn phòng/ thư ký), маркетинг (tiếp thị), шоппинг (mua bán), тренинг (huấn luyện), киднэппинг ([hành động] bắt cóc trẻ em), лизинг (thuê mướn), паркинг (nơi/ chỗ đậu xe), мониторинг (việc/ sự chiếu [trên màn hình]), холдинг (cổ phần), селинг (bán hàng);

Hậu tố **-гейт** (với nghĩa "[một vụ/ gây] bê bối/ xì-căng-đan") cũng đang rất phổ biến: кремльгейт, ирангейт, уочергейт, ЮАРгейт, израильгейт, панамгейт, тамилгейт, слупскгейт, Виллогейт, сорильягейт, Йомогейт, Иракгейт, «дача гейт»;

Ngoài ra còn gặp các hậu tố khác như: **-мен** (бизнесмен [nhà doanh nghiệp/ kinh doanh, doanh nhân]), **-вумен** (бизнесвумен [nữ doanh nhân]), **-лади** (бизнеслади [nữ doanh nhân]), **-мейкер** (клипмейкер [nhà/ người quay/ sản xuất clip]), ньюсмейкер [người đưa/ tạo/ viết [thông] tin).

7. Cấu tạo từ mới thông qua tăng bậc (theo kiểu bậc thang) cũng là một khuynh hướng có thể quan sát được trong tiếng Nga hiện nay, có nghĩa là trong dãy cấu tạo từ không có động từ cấu tạo [2].

Hãy so sánh các từ sau:

<i>первый</i>	-	<i>первенство</i>	-
<i>первенствовать</i>	-	<i>первенствующий</i>	
<i>диссидент</i>	-	<i>диссидентство</i>	-
<i>диссидентствовать</i>	-		
<i>диссидентствующий</i>			

машина - *машинка* - *машинист* - *машинный* - *машинальный* - *машинальность* - *машинизировать* - *машинизироваться*;

спонсор - *коспонсор* - *спонсорствовать* - *спонсировать*;

громозда - *громозд* - *громоздский* - *громоздить*;

8. Việc rút gọn các tên gọi, các từ định danh cũng đang được tích cực hóa [1, 4, 7].

Ví dụ:

незавершенное строительство - *незавершенка* (chưa làm/ xây dựng xong);

Ленинградское шоссе - *Ленинградка* (tuyến đường Leningrad);

наличные деньги - *наличка* (tiền mặt);

Bên cạnh những từ đã quen thuộc: *многоэтажка* - nhiều tầng nhà (nhà cao/ nhiều tầng), *публичка* - thư viện công cộng, *маршрутка* - taxi chạy theo tuyến, *попутка* - xe/ ô tô đi cùng chiều, *минералька* - nước khoáng, *кредитка* - thẻ tín dụng, «*Литературка*» - «Literaturная газета» (báo Văn học), *морозилька* - tủ đông/ lạnh, *визитка* - danh thiếp, *электричка* - xe lửa chạy điện),... (Trong trường hợp này, những từ phái sinh thường được cấu tạo bằng cách kết hợp hậu tố **-ка** kết hợp với thân từ của tính từ, còn danh từ bị bỏ đi. Hãy xem lại các ví dụ.)

9. Do hoạt động theo quy luật tiết kiệm lời nói, trong tiếng Nga đã thường xuất hiện những từ “bị cắt cụt” - đó là sử dụng những hình thái từ đơn giản thay cho hình thái từ phức tạp, đặc biệt là trong ngôn ngữ nói [1, 3, 6, 8].

Ví dụ:

док (доктор - tiến sĩ), *зам* (заместитель - phó [trưởng]), *зав* (заведующий - trưởng/ người phụ trách [một đơn vị]),

спец (специалист - chuyên gia), *хор* (хорошо - tốt/ hay), *ре* (рубль - đồng/ tiền rúp), *фан* (фаната - người hâm mộ/ cuồng tín); (Các từ trên trong đa số trường hợp thường sử dụng trong ngôn ngữ hội thoại, song cũng có thể bắt gặp chúng thường xuyên trong văn phong báo chí hiện nay)

загад (загадывание - dự định, trù tính), *нагрев* (нагревание - làm nóng, sưởi ấm), *повтор* (повторение - nhắc lại, ôn lại), *окрик* (окрикивание - tiếng kêu, tiếng hô), *наскок* (наскакивание - mắng nhiéc, hoành hợc);

закуп и посыл (у торговцев - mua và gửi [hàng hoá]), *подклад* (у швейников - lót dưới/ thêm);

гречк (гречневая крупа - hạt kiều mạch), *рац* (рационализаторское предложение - đề nghị hợp lý), *нал и безнал* (наличные и безналичные расчёты - thanh toán bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt);

Брат сказал о приезде отца (Câu đơn - Anh trai nói cha sẽ đến). (Thay cho câu phức: *Брат сказал, что придет отец*. - Anh trai nói rằng/ là cha sẽ đến)

10. Từ viết tắt như là phương thức **nén từ/ ngữ** (компрессия – nén, ép các hình thái lời nói) đang diễn ra mạnh mẽ trong cấu tạo từ mới tiếng Nga. Phương thức này đang được áp dụng cho nhiều từ (hoặc ngữ), mang lại hiệu quả ngôn ngữ cao, bởi nó có khả năng biểu thị cảm xúc, tâm trạng, thái độ, xúc động mạnh, đặc biệt khi thể hiện trên báo chí hoặc phim ảnh [2, 5, 8].

Ví dụ:

БиДе (Белый Дом – Nhà Trắng [Toà nhà Chính phủ Nga]),

Барс (Банк развития собственности – Ngân hàng phát triển sở hữu),

инофирма (иностранная фирма/компания – hãng/ công ty nước ngoài),

комбанк (ngân hàng thương mại), **Инкомбанк** (Ngân hàng thương mại quốc tế), **соврубли** (đồng/ tiền rúp xô-viết), **Верхсуд** (Toà án tối cao);

ИЧП (индивидуальное частное предприятие – xí nghiệp tư nhân), **СП «Вьетсовпетро»** (Liên doanh “Vietxopetro”); **вуз** (trường đại học), **РУДН** (Trường Đại học hữu nghị các dân tộc [LB] Nga), **СНГ** (Cộng đồng các quốc gia độc lập), **СКВ** (Свободно Конвертируемая Валюта) - đồng tiền tự do chuyển đổi);

«Твоя **Н. Е.**» (Нина Евлампсевна) - Trong bộ phim «Осенний марафон».

В. П. (Владимир Путин) - Trên rất nhiều trang báo ở nước Nga hiện nay.

Một số tên gọi khác của các đảng phái, công ty, ngân hàng, v.v. [1, 2]: **ДемРоссия** (Đảng nước Nga dân chủ), **автоВАЗбанк**, **Внешторгбанк** (Ngân

hàng ngoại thương), **Мосбизнесбанк** (Ngân hàng doanh nghiệp Matxcova), **Торибанк**, **Уникомбанк** (Ngân hàng thương mại tổng hợp), **Инкорос**,...

11. Cũng cần ghi nhận việc tăng mạnh số lượng các danh từ được cấu tạo không biến cách có tận cùng **-ино**, **-ево**, **-ово** [2, 4]:

Ví dụ: (Địa danh hay tên các vùng, làng xã ở Nga)

-ино: Пушкино, Алеркино, Останкино,

-ево: Шереметьево,

-ово: Домодедово, Колосово.

12. Hiện đang phát triển mạnh mẽ việc cấu tạo từ mới (vốn đã từng gây nên sự chú ý vào những năm 50 thế kỷ trước) theo kiểu **Космонавт-два** [1]:

Ví dụ:

Арабеск-2006 (Cuộc thi các nghệ sĩ ba-lê vào năm 2006), **Экстра-М** (Tên gọi một tờ báo quảng cáo miễn phí), **Эксполанг-99** (Cuộc triển lãm quốc tế ở Matxcova năm 1999), **Таллин-2000** (Cuộc thi tiếng hát truyền hình Châu Âu), **Артэк-2004** (Trại hè thiếu nhi ở Biển Đen);

13. Cấu tạo động từ từ danh từ mà ở nguyên dạng có tận cùng **-ить** [1]:

Ví dụ:

отксерить (от названия компании «Ксерокс», **референдумить** (от слова «референдум»)

14. Cấu tạo các tính từ mới với tiếp tố **-ов-** [1, 2, 8]:

Ví dụ: советовский, совковый, центровой, рисковый, фирмовый,

волговский (по автомобилю «Волга»), кристалловский (по заводу «Кристалл»).

KẾT LUẬN

Những biến đổi trong lĩnh vực cấu tạo từ tiếng Nga nêu trên, vẫn đang trong quá trình hành chức của mình, và tất nhiên, đang chịu sự “kiểm định” nghiêm khắc của xã hội và thử thách của thời gian. Trong số các biến đổi trên, có cả biến đổi tích cực và tiêu cực, nhưng có lẽ những biến đổi theo khuynh hướng “lệch chuẩn”, “phi chuẩn” đang chiếm số lượng vượt trội, chủ yếu là do những tác động và ảnh hưởng có tính tiêu cực từ phía xã hội. Những biến đổi tích cực có thể dễ dàng tìm được chỗ đứng của mình trong xã hội, còn những biến đổi có tính “phi chuẩn”, tạm thời có thể gặp khó khăn trong tồn tại, thậm chí nhanh chóng bị đào thải. Nhưng biết đâu, một số trong các biến đổi “phi chuẩn” đó, do có nhiều người dùng, và sử dụng thường xuyên, mà nó biến thành “chuẩn mực”, giống như nhiều người đi và đi mãi thì sẽ thành đường đó thôi. Trong ngôn ngữ, cũng như nhiều lĩnh vực khoa học khác, sự phát triển đều có những quy luật riêng của mình, song điều đó không có nghĩa là không có những ngoại lệ. Những quan sát mà chúng ta đang thấy, như nêu ở trên, thì rất có thể, trong một tương lai gần, sẽ trở thành những “quy luật” mới mà chúng ta phải tuân thủ. Thực tế trong quá trình phát triển ngôn ngữ nói chung, và cụ thể trong tiếng Nga nói riêng, điều nói trên đã không ít lần được chứng minh là đúng đắn.

Những biến đổi trong cấu tạo từ tiếng Nga nêu trên đây cũng mới chỉ là một số

quan sát thấy được rõ nhất, do được sử dụng và phổ biến tương đối rộng rãi trong xã hội Nga hiện nay. Quá trình biến đổi vẫn đang diễn ra, không chỉ đối với cấu tạo từ, mà còn là toàn bộ hệ thống các cấp bậc ngôn ngữ trong tiếng Nga hiện đại, đòi hỏi cần có những nghiên cứu tiếp theo nhằm phục vụ thiết thực nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập tiếng Nga hiện nay ở các cơ sở giáo dục của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kostomarov V. G. Linguistic style of the Epoch. (Костомаров В. Г. Языковой вкус эпохи. Изд. 3-е, испр. и доп. - СПб.: «Златоус») 1999.
2. Balukhina T. M. Problems of function and teaching Russian in the region of Asia and the Pacific Ocean. (Балухина Т. М. Проблемы функционирования и преподавания русского языка в АТР. Сборник научных статей. Малайзия.) 2007.
3. Verbitskaja L. A. Let's speak Russian well. (Вербицкая Л. А. Давайте говорить правильно.) - М., 1993.
4. Russian spoken speech. Phonetics. Morphology. Lexicology. Gesture. (Русская разговорная речь. Фонетика. Морфология. Лексика. Жест. - М.: Наука.) 2003.
5. Xanhicov V. I. Russian in a mirror of the wordplay. (Санников В. И. Русский язык в зеркале языковой игры. М.: Языки русской культуры.) 1999.
6. Kharchenco V. K. Modern speech. (Харченко В. К. Современная речь.) - М., 2006.
7. Gridina T. A. The play of words: stereotype and creation. (Гридина Т. А. Языковая игра: стереотип и творчество. - Екатеринбург) 1996.
8. Một số website **[.ru]**

(Toà soạn nhận bài viết ngày 07/11/2016, duyệt đăng ngày 21/12/2016)